



Mã số/ Ref. No: 06204/2024/PKQ (24.5923)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.5923.KT.01	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h) – Dip 1	X=1183919, Y=0408077
24.5923.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000 m ³ /h) – Dip 1	X=1183913, Y=0408081
24.5923.KT.03	Khí thải sau hệ thống lọc mùi hóa chất Dipping 1 7.200 m ³ /h	X=1183907, Y=0408080
24.5923.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h) – Dip 2	X=1183899, Y=0408084
24.5923.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000 m ³ /h) – Dip 2	X=1183887, Y=0408085
24.5923.KT.06	Khí thải sau hệ thống lọc mùi hóa chất Dipping 2 7.300 m ³ /h	X=1183884, Y=0408086
24.5923.KT.07	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h) – Dip 3	X=1183887, Y=0408090
24.5923.KT.08	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000 m ³ /h) – Dip 3	X=1183873, Y=0408088
24.5923.KT.09	Khí thải sau hệ thống lọc mùi hóa chất Dipping 3 7.300 m ³ /h	X=1183863, Y=0408091
24.5923.KT.10	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 1	X=1183865, Y=0408396
24.5923.KT.11	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 2	X=1183863, Y=0408388
24.5923.KT.12	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex (CS: 10.000 m ³ /h) số 3	X=1183857, Y=0408380

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292****24.5923.KT.13**Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực trùng hợp Spandex
(CS: 10.000 m³/h) số 4X=1183857,
Y=0408373**5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 17/09/2024****6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024****7. Bảng kết quả/ Results table****• Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.5923. KT.01	24.5923. KT.02	24.5923. KT.03	
1	1,3-Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	24.621	41.509	4.211	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.5923. KT.04	24.5923. KT.05	24.5923. KT.06	
1	1,3-Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	27.764	39.971	4.140	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.5923. KT.07	24.5923. KT.08	24.5923. KT.09	
1	1,3-Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	26.645	41.628	4.003	-
4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Bảng 4/ Table 4:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT
				24.5923.KT.10	24.5923.KT.11	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.369	7.932	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

Bảng 5/ Table 5:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 20:2009/BTNMT
				24.5923.KT.12	24.5923.KT.13	Nồng độ tối đa
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.349	8.340	-
2	Diethylamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	75
3	Etylendiamin ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	30

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

4. "-": Không quy định

5. (1): QCVN 19:2009/BTNMT: C_{max} - C_{ột B}, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

6. (2): QCVN 20:2009/BTNMT

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 06207/2024/PKQ (24.6108)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Khí thải**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.6108.KT.01	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 69000 m ³ /h) – Dip 4	X=1183850, Y=0408094
24.6108.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất Latex của xưởng Tire Cord (CS 42.000 m ³ /h) – Dip 4	X=1183859, Y=0408091
24.6108.KT.03	Khí thải sau hệ thống lọc mùi hóa chất Dipping 4 7.300 m ³ /h	X=1183505, Y=0408230
24.6108.KT.04	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất xử lý chung của nhà máy sợi viên 2 (CS 18.000 m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034
24.6108.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1183375, Y=0409011
24.6108.KT.06	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 2 (CS 9.000 m ³ /h)	X=1183465, Y=0409034

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 19/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.6108. KT.01	24.6108. KT.02	24.6108. KT.03	
1	1,3-Butadien ^(c)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	KPH (MDL=0,96)	2200 ⁽²⁾
2	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	32 ⁽¹⁾
3	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	39.434	24.911	5.185	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

4	Formaldehyde ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	20 ⁽²⁾
5	Styren ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	100 ⁽²⁾

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.6108. KT.04	24.6108. KT.05	24.6108. KT.06	
1	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	-	-	6,4 ⁽¹⁾
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	-	-	32 ⁽¹⁾
3	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<1,88	-	-	-
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	9.303	32.005	8.615	-
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<2,62	-	-	320 ⁽¹⁾
6	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	<21	-	128 ⁽¹⁾
7	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	KPH (MDL=0,025)	557 ⁽²⁾
8	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	-	-	KPH (MDL=0,002)	150 ⁽²⁾
9	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	KPH (MDL=2)	-	-	32 ⁽¹⁾

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- "-": Không quy định
- (1): QCVN 19:2009/BTNMT: C_{max} - C_{ột B}, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 06203/2024/PKQ (24.5870)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.5870.KT.02	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184497, Y=0408241
24.5870.KT.03	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184498, Y=0408244
24.5870.KT.04	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi thép (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184486, Y=0408084
24.5870.KT.05	Khí thải đầu ra ống thải chung của HTXL hơi hóa chất - khu vực mạ của Xưởng sản xuất sợi thép (CS 62.400 m ³ /h)	X=1184221, Y=0407999
24.5870.KT.06	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 30.000 m ³ /h)	X=1184336, Y=0407966
24.5870.KT.07	Khí thải đầu ra ống thải của HTXL hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 66.000 m ³ /h)	X=1184338, Y=0407968
24.5870.KT.08	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 48.000 m ³ /h)	X=1184207, Y=0407993
24.5870.KT.09	Khí thải đầu ra ống thải HTXL bụi của xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 60.000 m ³ /h)	X=1184233, Y=0408008
24.5870.KT.10	Khí thải đầu ra HTXL hơi dầu cumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 1 (CS 4.200 m ³ /h)	X=1184361, Y=0407974
24.5870.KT.12	Hệ thống xử lý khí thải SC công suất 18,418 m ³ /h	X=1184102, Y=0407970

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 16/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 25/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5870. KT.02	24.5870. KT.03	24.5870. KT.04	Cmax ⁽¹⁾
1	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	-	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	0,07	-	32
3	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	-	19,2
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	24.224	46.212	27.972	-
5	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	-	<21	128
6	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	9	6	-	32

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5870. KT.05	24.5870. KT.06	24.5870. KT.07	Cmax ⁽¹⁾
1	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	32
3	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,08)	-	-	19,2
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	45.939	25.156	50.496	-
5	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	8	8	7	32

• Bảng 3/ Table 3:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5870. KT.08	24.5870. KT.09	24.5870. KT.12	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	31.954	31.279	10.037	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28	38	<21	128

• Bảng 4/ Table 4:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 20:2009/BTNMT
				24.5870.KT.10	Cmax ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	3.691	-
3	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	870
4	Naphthalene ^(a)	mg/Nm ³	US EPA method 23	KPH (MDL=0,002)	150

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.

3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

4. "-": Không quy định

5. (1): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 06210/2024/PKQ (24.6115)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.6115.KT.01	Khí thải đầu ra HTXL hơi hóa chất khu vực mạ của xưởng sản xuất sợi viền 1 (CS 18.000 m ³ /h)	X=1184346, Y=0409034

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 20/09/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.6115.KT.01	C _{max} ⁽¹⁾
1	Đồng (Cu) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,02)	6,4
2	HCl ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (MDL=0,05)	32
3	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<1,88	-
4	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	16.821	-
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	<2,62	320
6	H ₂ SO ₄ ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<6	32

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giam-sat-moi-truong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. "-": Không quy định
5. (I): Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải $P > 100.000$ và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 06211/2024/PKQ (24.6115)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM-Đường N2, KCN Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.6115.NT.03	Nước thải đầu ra HTXL Tire Cord & Spandex & BW2 WWT	X=1183705, Y=0408589
24.6115.NT.04	Nước thải đầu ra HTXL Steel Cord & Bead Wire WWT	X=1184354, Y=0407979

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 20/09/2024
6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2024
7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		Tiêu chuẩn nước thải IDICO
				24.6115. NT.03	24.6115. NT.04	Giới hạn cho phép
1	Cr (III) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,004)	KPH (MDL=0,004)	1
2	Chì ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,84	6,58	5,5 ÷ 9
4	Clo dư ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,52	-	1,2
5	Độ màu ^(a,b)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	25,32	30,13	200
6	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	28,6	200
7	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25,6	19,2	400
8	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8,5	6,3	200
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	2,29	2,14	50
10	F ^{-(a,b)}	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,583	-	15
11	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,7	13,2	60
12	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,47	1,82	6

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn



13	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,14	0,16	5
14	Cl ^{-(a,b)}	mg/L	TCVN 6194:1996	43,5	46,2	1.000
15	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-
16	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,5
17	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	2
18	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	3
19	Mn ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	1
20	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,1

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHẢ

DP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY